

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 380/2020/HC-PT

Ngày: 10/11/2020

V/v khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Điều Văn Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 226/2020/TLPT-HC ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 47/2019/HC-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 7966/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965;

Ông Đinh Ngọc N, sinh năm 1966 (chết ngày 12/10/2019); anh Đinh Quang A, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Số nhà 180, tổ 4, phường Q, thành phố P, tỉnh H. Anh A vắng mặt, bà T có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đinh Quang A: Bà Nguyễn Thị T (Theo giấy ủy quyền ngày 30/01/2018); có mặt.

Người đại diện cho các đồng thừa kế của ông N: Bà Nguyễn Thị T.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Quốc H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh C - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh H (theo Văn bản số 3350/UBND-NC ngày 06/11/2020); vắng mặt, có

đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh H: Ông Nguyễn Văn C – Luật sư Công ty Luật TNHH H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số 226, đường Lê Công T, thành phố P, tỉnh H; có mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh H.

2.3. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh H.

Địa chỉ: đường B, phường L, thành phố P, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Quốc B - Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố P; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lưu Quang I - Cán bộ địa chính phường Q, thành phố P, tỉnh H; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn C - Nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố P, tỉnh H; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn T - Nguyên phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh H; địa chỉ: Số 12A, tòa nhà ngõ 28, Nguyễn C, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3.4. Chị Đinh Thị Thu H, sinh năm 1985; vắng mặt.

3.5. Chị Đinh Ngọc O, sinh năm 1996; vắng mặt.

3.6. Chị Nguyễn Thị Thanh R, sinh năm 1987; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà 180, tổ 4, phường Q, thành phố P, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H, chị O, chị R: Bà Nguyễn Thị T (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/7/2018); có mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày:

Về diện tích đất nằm trong diện giải phóng mặt bằng: Theo hiện trạng sử dụng đất và bản đồ 2004 chỉnh lý 2006, 2010 thể hiện gia đình bà có tổng diện tích 1.277m² (thửa 90: 508,2m²; thửa 67: 463,8m²; thửa 91: 305,2 m²).

Nguồn gốc đất cụ thể như sau: Năm 1986, gia đình bà được cấp đất giãn dân diện tích 250m², quá trình sử dụng gia đình san lấp thung vũng về phía sông. Năm 1997, mua thêm nhà và công trình phụ của gia đình ông Y 280m² (nguồn gốc đất của ông Y mua đất của ông U cũng là đất giãn dân và san lấp thêm). Theo bản đồ địa chính năm 1997 thì diện tích của gia đình bà là 771,6m² đất thổ cư và 133m² đất lưu không, tổng cộng là 904,6m². Năm 1997 gia đình bà

đã xây khu nhà 2 tầng để kinh doanh nhà nghỉ. Năm 2000 - 2001 gia đình tiếp tục mở rộng diện tích về phía sau là nương của Hợp tác xã. Năm 2001, mua lại diện tích đất ao tư nhân một ao của gia đình ông bà X khoảng 150m^2 và một ao của ông E khoảng 100m^2 (trong hồ sơ xã Lam Hạ trước năm 1980 có ghi ao của bà X, ông E không phải là đất của Hợp tác xã quản lý). Sau khi mua gia đình bà đã đổ đất lấp ao, xây móng đá xung quanh. Năm 2008, Nhà nước quy hoạch mở rộng quốc lộ 1A đã lấy toàn bộ phần đất lưu không 133m^2 và 81m^2 đất thổ cư, tổng cộng 214m^2 gia đình đã nhận tiền đền bù.

Năm 2004, gia đình kê khai cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính kết hợp với các ban ngành đã đo đạc và theo đề nghị của gia đình đã lập hồ sơ kỹ thuật tách thành 3 thửa như trên được các cấp chính quyền xác nhận đều là đất thổ cư. Tổng diện tích 3 thửa là 1.277m^2 .

Khi Nhà nước thu hồi đất để làm cầu Phù Vân, Quyết định số 439/8 ngày 25/4/2013 thu hồi $457,5\text{m}^2$ thửa 67. Tuy nhiên theo số liệu Tòa án đo đạc thẩm định thì diện tích gia đình chỉ còn $616,6\text{m}^2$, như vậy diện tích thực tế đã thu hồi là $660,4\text{m}^2$ ($1.277\text{m}^2 - 616,6\text{m}^2 = 660,4\text{m}^2$). Do vậy, phương án bồi thường còn thiếu $202,9\text{m}^2$ ($660,4\text{m}^2 - 457,5\text{m}^2 = 202,9\text{m}^2$) nay gia đình bà đề nghị phải bồi thường tiếp phần diện tích đất còn thiếu này.

Về việc xác định loại đất để tính bồi thường: Theo Thông báo phương án bồi thường số 143/8 ngày 3/5/2013, diện tích thu hồi $457,5\text{m}^2$ trong đó bồi thường đất ở 210m^2 , diện tích còn lại chỉ hỗ trợ công tôn tạo đất. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố sửa phương án bồi thường, theo đó giữ nguyên 210m^2 đất ở, $98,5\text{m}^2$ đất vườn với giá bằng 50% đất ở, phần còn lại xác định là diện tích đất nông nghiệp không bồi thường. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh bồi thường thêm 20m^2 đất ở là 230m^2 , các phần khác giữ nguyên. Toàn bộ diện tích giải phóng mặt bằng gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên $510,4\text{m}^2$ đất thửa 67 đủ điều kiện bồi thường loại đất ở. Đối với 100m^2 đất ao mua của ông E và 50m^2 đất ao lấn ra nương Hợp tác xã nếu không được xét đất ở thì phải được bồi thường là đất vườn, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và hỗ trợ bằng 50% giá đất ở.

Bồi thường thiếu tài sản trên đất: Tại Biên bản kiểm kê ngày 09/01/2007, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng có xác định móng đá dài khoảng 41m (dài 33m, rộng 8m) phía sau nhà và mái tầng 2 lợp tôn nhưng phương án bồi thường chưa tính hạng mục này.

Do xác định loại đất bồi thường không đúng dẫn đến việc cấp đất tái định cư không đúng, giá mua đất tái định cư không đúng cụ thể: Nhận đợt đầu 3 lô diện tích 210m^2 phải nộp tiền giá 4,5 triệu đồng/ m^2 ; đợt 2 nhận một lô 84m^2 giá 5,5 triệu/ m^2 . Theo bà diện tích $510,4\text{m}^2$ đất của gia đình bà vào diện giải phóng mặt bằng là đất ở thì phải nhận bồi thường là đất ở, giá 2,5 triệu đ/ m^2 .

Ngoài ra, do mất nhà nghỉ gia đình bà và các con mất việc làm nhưng trong phương án bồi thường không giải quyết hỗ trợ đào tạo việc làm cho gia đình bà là không đúng.

Bà đề nghị Tòa án hủy bỏ các quyết định sau: Phương án bồi thường, hỗ trợ đất theo Thông báo số 143/8/TB-HĐBTGPMB ngày 3/5/2013 của Hội đồng giải phóng mặt bằng UBND thành phố P; Quyết định thu hồi đất số 439/8/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND thành phố P; Quyết định giải quyết khiếu nại số 605/QĐ-UB-UBND ngày 11/02/2015 của Chủ tịch UBND thành phố P; Quyết định giải quyết khiếu nại số 689/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh H.

Tại văn bản ý kiến người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh H là ông Trương Minh H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh H trình bày:

Về nguồn gốc đất của hộ ông N: Diện tích đất hợp pháp được cấp năm 1986 là 250m²; nhận chuyển nhượng của ông Đào Duy Y năm 1997 là 120m². Như vậy tổng diện tích đất hợp pháp của hộ ông N là 370m².

Thực hiện dự án cầu Phù Vân đã thu hồi của hộ ông N 230m² đất, đã bồi thường và hộ ông N nhất trí.

Trong quá trình sử dụng ngoài diện tích đất hợp pháp 370m², hộ ông N đã tự ý lấn chiếm đầm ao do Hợp tác xã quản lý, thời điểm đo đạc năm 1999 hộ ông N đang sử dụng là 771,6m² (gồm hộ ông N đang sử dụng là 638,3m², lưu không QL1A 133,3m²). Ông N cho rằng trong quá trình sử dụng gia đình tự lấn chiếm và năm 2001 mua lại ao của hộ ông E khoảng 100m², mua của hộ ông X khoảng 200m² nhưng ngày 11/12/2003 hộ ông N có ký Biên bản xác định ranh giới và hồ sơ kỹ thuật thửa đất với tổng diện tích đang sử dụng là 771,6m² (gồm TN T 638,3m²; UB T 133,3m²). Như vậy, việc ông N cho rằng mua lại đất ao của ông E, bà X năm 2001 là không đúng thời gian. Quá trình giải quyết khiếu nại, gia đình ông N cung cấp 01 mảnh bản đồ chính lý năm 2010 mà theo đó hộ ông N sử dụng tổng diện tích 1277,2m² (gồm 1.143,9m² sử dụng và 133,3m² lưu không).

Khi khớp ghép tọa độ thửa đất có diện tích 1277,2m² có sự xê dịch ranh giới thửa đất với thực tế hiện trạng, diện tích thực tế là 1198,3m² (giảm 78,9m² trong đó sai lệch về mốc giới 4,9m² và chồng lấn lên đất hộ ông E và bà J, diện tích chồng lấn là 74m²). Trong diện tích 74m² chồng lấn đã thu hồi để thực hiện dự án cầu Phù Vân là 44m² (gồm hộ ông E 35m², hộ bà J 9m²) và chưa thu hồi là 30m² của hộ bà X. Phần diện tích chồng lấn 74m² nêu trên các hộ tự mua bán với nhau mà chưa làm thủ tục. Hội đồng giải phóng mặt bằng đã bồi thường, hỗ trợ cho ông E, bà J.

Thửa đất hộ ông N thực tế sử dụng không phải là 1.277,2m² mà chỉ có 1.198,3m² gồm: Đất lưu không 133,3m², đất hộ ông N sử dụng 1.065m² diện tích còn lại đang sử dụng 570m². Diện tích thu hồi để thực hiện dự án cầu Phù Vân là 495m² và diện tích lưu không QL 1A 133,3m².

Quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường của hộ ông N là 457,8m², như vậy còn thiếu 37,2m² không phải như hộ ông N kê khai là 202,9m².

Hộ ông N chỉ bị thu hồi 495m². Diện tích 495m² được bồi thường hỗ trợ như sau: Bồi thường 230m² đất ở hợp pháp với giá 9.000.000đ/m²; bồi thường 64m² đất chưa hợp pháp (được xử lý hợp pháp hóa theo Kế hoạch 566, giá hợp pháp hóa 154.000đ/m²) giá 8.846.000đ/m²; 163,8m² được tính công tôn tạo hỗ trợ. Diện tích còn lại 37,2m²: Ngày 19/11/2019 Chủ tịch UBND tỉnh H đã ra Quyết định số 2472/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 28/6/2015 về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của hộ ông Đinh Ngọc N, theo đó: Bổ sung, hỗ trợ công tôn tạo đối với diện tích 37,2m² (đất không hợp pháp) do xác định thiếu khi giải phóng mặt bằng; giao UBND thành phố P ban hành bổ sung quyết định về việc thu hồi đất và xây dựng phương án hỗ trợ công tôn tạo đối với diện tích 37,2m² đất này.

Việc bồi thường thiếu tài sản trên đất là móng đá dài 33m, rộng 8m, tổng 41m: UBND thành phố đã kiểm tra rà soát và có Báo cáo số 136/BC-UBND ngày 18/6/2018 khẳng định toàn bộ tài sản trên đất đã được kiểm kê, rà soát, phúc tra và xây dựng phương án bồi thường đầy đủ.

Đối với đề nghị hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm: Theo quy định khoản 4 Điều 42 Luật đất đai 2013 thì chỉ có hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi và trực tiếp sản xuất nông nghiệp; hộ ông N không thuộc đối tượng được hưởng.

Tại văn bản ý kiến và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch thành phố P ông Lê Nguyên Ngọc trình bày:

Theo Bản đồ lập năm 2001 chỉnh lý năm 2004 phường Q thị xã P (nay là thành phố), tổng diện tích đất của gia đình ông Đinh Ngọc N sử dụng là 771,6m² tại thửa đất 67, tờ bản đồ số 26.

Theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 01/6/2007 của UBND tỉnh H về việc thu hồi và giao đất cho Sở GTVT H để xây dựng cầu Phù Vân thì ông N đang sử dụng thực tế là 897,5m² (gồm: 638,3m² đất thổ và 259,2m² đất vườn) tăng so với bản đồ năm 2001 chỉnh lý năm 2004 là 125,9m².

Năm 2008 khi thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A, hộ ông N không có đất bị thu hồi mà chỉ có tài sản, vật kiến trúc xây dựng trên phần đất lưu không đường Quốc lộ 1A, Hội đồng BTGPMB đã đo đạc tính khối lượng tôn tạo vượt

lập cho gia đình ông N với diện tích thực tế là 214,08m². Gia đình đã nhận tiền đầy đủ không còn thắc mắc gì và bàn giao mặt bằng cho dự án.

Thời điểm thực hiện dự án xây dựng cầu Phù Vân giai đoạn 2, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ vào diện tích thực tế ông Đình Ngọc N đang sử dụng là 897,5m² (trong đó thu hồi cho dự án là 457,8m²) thể hiện trong Quyết định thu hồi đất số 619/QĐ-UBND ngày 01/6/2007 của UBND tỉnh H để phân tích loại đất, xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình là đúng quy định.

Trong tổng số 897,5m² mà gia đình ông N đang sử dụng thì diện tích đất hợp pháp được công nhận là 370m², diện tích còn lại 527,5m² là chưa hợp pháp.

Về tài sản trên đất:

- Phần móng đá dài khoảng 41m phía sau nhà như gia đình bà T nêu, thực tế là hạng mục số 19 theo biên bản kiểm kê ngày 09/01/2007 và là một phần của hạng mục số 17 theo biên bản phúc tra ngày 04/11/2010, đều được ghi nhận là sẽ xác định sau nên trong phương án phê duyệt lần đầu sẽ không bao gồm hạng mục này vì chưa có khối lượng. Tại biên bản phúc tra ngày 07/11/2013 đã xác định được khối lượng móng đá này là 169m³ và được phê duyệt bổ sung phương án tại Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND thành phố.

- Phần mái tôn tầng 2 mà gia đình bà T nêu, thực tế là hạng mục số 4 theo biên bản kiểm kê ngày 09/01/2007 và biên bản kiểm kê phúc tra ngày 04/11/2010. Kích thước mái tôn được xác định có diện tích là 233,6m². Tuy nhiên, không thể tính bồi thường toàn bộ diện tích này vì toàn bộ các phòng nghỉ tầng 2 không có mái bê tông cốt thép, chỉ có khu vệ sinh là đồ mái bằng nên phần mái tôn trên nóc nhà vệ sinh tầng 2 mới được bóc tách tính riêng với diện tích 91,32m² (tại mục số 4, biểu tính tài sản phê duyệt tại Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 25/4/2013), phần mái tôn còn lại tính theo kết cấu nhà và nằm trong đơn giá bồi thường của nhà 2 tầng gồm Ô3 (103,95m²), Ô4 (38,33m²)

Do vậy, bà T nêu còn thiếu 2 hạng mục này chưa tính bồi thường là không đúng.

Bản đồ đo đạc mà gia đình ông N cung cấp được phát hành tháng 12/2010, sau khi UBND tỉnh đã có Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 01/6/2007 và toàn bộ diện tích lưu không 133,3m² của Quốc lộ 1A đã được thu hồi và bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất (tương ứng với diện tích là 214,08m²) để thi công mở rộng Quốc lộ 1A vào năm 2008. Tại thời điểm đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2003, gia đình ông N đã ký xác nhận diện tích có 771,6m² và thời điểm kiểm kê năm 2007, phúc tra năm 2010 tại biên bản kiểm kê phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thì hộ ông N chỉ có 01 hộ, gia đình ông N cũng đã ký xác nhận tổng diện tích đất thực tế sử dụng là 1.030,8m²

(trong đó có 133,3m² đất lưu không Quốc lộ 1A). Do đó không thể có diện tích 1.277,2m² như bản đồ gia đình ông N cung cấp.

Ngày 21/11/2019, UBND thành phố P đã ban hành Quyết định số 5703/QĐ-UBND và Quyết định số 5702/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án hỗ trợ bồi sung đối với diện tích 37,2m² đất còn thiếu của hộ ông N.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H, chị O, chị R là bà Nguyễn Thị T trình bày: Nhất trí với quan điểm của người khởi kiện.

Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Quang I và ông Nguyễn Văn C có ý kiến: Nhất trí với ý kiến của UBND thành phố P và UBND tỉnh H.

Tại văn bản ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T có ý kiến: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 47/2019/HC-ST ngày 22/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 42 Luật đất đai 2013, Điều 62, Điều 66, Điều 67, Điều 69 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 18, Điều 21 Luật khiếu nại; khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điều 57; Điều 115; Điều 116; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193; 204; 206; khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Ngọc N, bà Nguyễn Thị T, anh Đinh Quang A về việc yêu cầu hủy Phương án bồi thường, hỗ trợ đất theo Thông báo số 143/8/TB-HĐBTGPMB ngày 3/5/2013 của Hội đồng giải phóng mặt bằng UBND thành phố P; Quyết định thu hồi đất số 439/8/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND thành phố P; Quyết định giải quyết khiếu nại số 605/QĐ-UB-UBND ngày 11/02/2015 của Chủ tịch UBND thành phố P; Quyết định giải quyết khiếu nại số 689/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh H.

2. Chấp nhận Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh H; Quyết định số 5702/QĐ-UBND và Quyết định số 5703/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của UBND thành phố P.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định tại chỗ, án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/12/2019, bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T với tư cách là người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của anh A, chị O, chị R đồng thời là người đại diện cho các đồng thừa kế của ông Đinh Ngọc N đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm 47/2019/HC-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngày 18/7/2015, ông Đinh Ngọc N khởi kiện đề nghị Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh H; Quyết định số 605/QĐ-UB-UBND ngày 11/02/2015 của Chủ tịch UBND thành phố P; Thông báo số 143/8/TB-HĐBTGPMB ngày 03/5/2013 của Hội đồng giải phóng mặt bằng UBND thành phố P; Quyết định thu hồi đất số 439/8/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND thành phố P; đây là khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý, giải quyết đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Ông Đinh Ngọc N chết ngày 12/10/2019, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng hành chính theo quy định là bà T, chị R, anh A, chị O đã cử người đại diện là bà Nguyễn Thị T tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật tổ tụng hành chính.

[3]. Xét tính hợp pháp của Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh H; Quyết định số 605/QĐ-UB-UBND ngày 11/02/2015 của Chủ tịch UBND thành phố P; Thông báo số 143/8/TB-HĐBTGPMB ngày 03/5/2013 của Hội đồng giải phóng mặt bằng UBND thành phố P; Quyết định thu hồi đất số 439/8/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND thành phố P;

UBND thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất số 439/8/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 đối với hộ ông N; Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 605/QĐ-UB-UBND ngày 11/02/2015; Chủ

tịch UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 689/QĐ-UBND ngày 26/6/2015; Hội đồng giải phóng mặt bằng UBND thành phố P ban hành Thông báo số 143/8/TB-HĐBTGPMB ngày 03/5/2013. Các quyết định và thông báo nêu trên đều được ban hành theo đúng quy định về trình tự thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 62, Điều 66, Điều 67, Điều 69 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 18, Điều 21 Luật khiếu nại.

[4] Xét kháng cáo của bà T cho rằng đất thu hồi đất của gia đình bà để làm cầu Phù Vân diện tích $660,7m^2$, nhưng trong quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường chỉ có $457,8m^2$, còn thiếu $202,9m^2$.

Ngày 15/7/1986, hộ ông N được nhà nước giao đất theo Quyết định số 457/QĐ-UBND với diện tích $250m^2$ đất ở thuộc tờ bản đồ số 3, thửa số 316 bản đồ địa chính xã Lam Hạ. Ngày 08/12/1987, hộ ông N mua của hộ ông Đào Duy Y $120m^2$ đất ở hợp pháp (giấy mua bán viết tay, được UBND huyện Duy Tiên công nhận chuyển nhượng tại Quyết định số 26/QĐ-UB ngày 26/2/1993); như vậy, tổng diện tích đất ở hợp pháp của hộ ông N là $370m^2$.

Ngày 01/3/2001, hộ ông N mua của gia đình ông Nguyễn Văn Ngân (vợ Nguyễn Thị Thư) có giấy viết tay diện tích $150m^2$ đất ao, nhưng nguồn gốc đất là do UBND xã giao cho gia đình ông X sử dụng không phải là đất tư nhân hợp pháp như ý kiến của bà T.

Theo Bản đồ hiện trạng năm 2001, chỉnh lý năm 2004 thì hộ ông N đang sử dụng là $771,6m^2$ (diện tích đang sử dụng là $638,3m^2$, lưu không QL1A $133,3m^2$). Theo số liệu trích đo hiện trạng năm 2004 và theo bản đồ chỉnh lý 2006, 2010 do hộ ông N cung cấp thì tổng diện tích gia đình đang sử dụng là $1.277,2m^2$ (gồm $1.143,9m^2$ sử dụng và $133,3m^2$ lưu không). Tuy nhiên, tại thời điểm đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2003, gia đình ông Đinh Ngọc N đã ký xác nhận diện tích có $771,6m^2$ và thời điểm kiểm kê năm 2007, phúc tra năm 2010 tại biên bản kiểm kê phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thì hộ ông Đinh Ngọc N chỉ có 01 hộ và gia đình ông N cũng đã ký xác nhận tổng diện tích đất thực tế sử dụng là $1.030,8m^2$ (trong đó có $133,3m^2$ đất lưu không Quốc lộ 1A).

Tháng 6/2018, UBND thành phố P đã giao cho các cơ quan chuyên môn kiểm tra, rà soát lại toàn bộ quá trình thu hồi đất của hộ ông N đã tiến hành đo đạc lại và khi khớp ghép tọa độ thửa đất có diện tích $1.277,2m^2$ có sự xê dịch ranh giới thửa đất với thực tế hiện trạng, diện tích thực tế là $1.198,3m^2$ (giảm $78,9m^2$ trong đó sai lệch về mốc giới $4,9m^2$ và chồng lấn lên đất hộ ông E và bà J, diện tích chồng lấn là $74m^2$). Trong diện tích $74m^2$ chồng lấn đã thu hồi để

thực hiện dự án cầu Phù Vân là 44m^2 (gồm hộ ông E 35m^2 , hộ bà J 9m^2) và chưa thu hồi là 30m^2 của hộ bà X. Phần diện tích chồng lấn 74m^2 nêu trên các hộ tự mua bán với nhau mà chưa làm thủ tục. Hội đồng giải phóng mặt bằng đã bồi thường, hỗ trợ cho ông E, bà J.

Thửa đất hộ ông N thực tế sử dụng không phải là $1.277,2\text{m}^2$ mà chỉ có $1.198,3\text{m}^2$ gồm: đất lưu không $133,3\text{m}^2$, đất hộ ông N sử dụng 1.065m^2 . Diện tích còn lại đang sử dụng 570m^2 . Diện tích thu hồi để thực hiện dự án cầu Phù Vân là 495m^2 và diện tích lưu không QL 1A $133,3\text{m}^2$. Quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường của hộ ông N là $457,8\text{m}^2$, như vậy còn thiếu $37,2\text{m}^2$ ($495\text{m}^2 - 457,8\text{m}^2 = 37,2\text{m}^2$) không phải như bà T cho rằng còn thiếu là $202,9\text{m}^2$. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà T cho rằng đất thu hồi đất của gia đình bà để làm cầu Phù Vân diện tích $660,7\text{m}^2$, nhưng trong quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường chỉ có $457,8\text{m}^2$, còn thiếu $202,9\text{m}^2$.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà T đề nghị Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội tiến hành đo đạc lại toàn bộ thửa đất của gia đình bà, mốc giới do bà T xác định. Theo số liệu đo đạc của Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội thể hiện: Phần diện tích còn lại hiện gia đình bà T đang sử dụng là 607m^2 và phần diện tích thu hồi theo bà T chỉ ranh giới là $714,5\text{m}^2$; như vậy, tổng diện tích hộ bà T sử dụng $1.321,5\text{m}^2$ ($607\text{m}^2 + 714,5\text{m}^2 = 1.321,5\text{m}^2$). Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận kết quả đo đạc của Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội là có cơ sở, vì kết quả đo đạc nêu trên được thực hiện theo ranh giới do bà T chỉ tại thực địa và hồ sơ bà T cung cấp, chưa được kiểm tra, xác nhận của cấp có thẩm quyền nên chưa đảm bảo theo quy định của Thông tư số 25/2014/BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính và Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai. Do vậy, số liệu do Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội cung cấp là không có căn cứ để chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 19/11/2019, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2472/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 28/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của hộ bà T: Bổ sung, hỗ trợ công tôn tạo đối với diện tích $37,2\text{m}^2$ (đất không hợp pháp) do xác định thiếu khi giải phóng mặt bằng. Giao UBND thành phố P ban hành bổ sung Quyết định 439/8/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND thành phố P về việc thu hồi đất của hộ bà T đối với diện tích $37,2\text{m}^2$. Ngày 21/11/2019, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 5702/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ công tôn tạo đối với hộ bà

T tổng giá trị phê duyệt là 55.717.075đ và Quyết định số 5703/QĐ-UBND về việc bổ sung thu hồi đất của hộ bà T tại Quyết định số 439/8/QĐ-UBND ngày 25/4/2013, theo đó bổ sung thu hồi 37,2m² đất không hợp pháp của hộ bà T vị trí thửa đất số 67, thuộc tờ bản đồ số 26, tại phường Q với giá trị bồi thường, hỗ trợ là 54.625.075đ là có căn cứ.

Các Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh H; Quyết định số 5702/QĐ-UBND và Quyết định số 5703/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của UBND thành phố P đều đảm bảo quy định của pháp luật về trình tự thủ tục, thẩm quyền ban hành theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và phù hợp với quy định tại Điều 57 Luật tổ tụng hành chính. Việc ban hành các quyết định nêu trên là phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm người bị kiện xuất trình các quyết định nêu trên; Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của các Quyết định số 2472/QĐ-UBND; Quyết định số 5702/QĐ-UBND và Quyết định số 5703/QĐ-UBND là đúng quy định tại Điều 193 Luật tổ tụng hành chính.

[5] Đối với yêu cầu của hộ bà T cho rằng diện tích thực tế thu hồi là 660,7m² – 230m² đất ở (ông N đã nhất trí) = 430,7m² phải bồi thường giá đất nông nghiệp bằng 50% đất ở = 4,5 triệu đ/m². Tòa án cấp sơ thẩm đã xét đối với diện tích hợp pháp thu hồi 230m² đất thổ cư đã được tính toán bồi thường giá 9.000.000đ/m² hộ ông N đã nhất trí. Nên không chấp nhận yêu cầu của bà T là có căn cứ.

[6] Đối với diện tích chưa hợp pháp trong Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh công nhận cho hộ ông N được xử lý hợp pháp hóa theo Kế hoạch 566 diện tích 180m² đất ở, trong đó phần diện tích bị thu hồi là 64m² và giá trị bồi thường phải trừ đi tiền sử dụng đất hộ bà T phải nộp để được hợp pháp hoá theo quy định tại Kế hoạch 566 với đơn giá 154.000 đồng là phù hợp.

[7] Đối với diện tích thu hồi còn lại 163,8m² + 37,2m² (đã được tính hỗ trợ công tôn tạo) không được tính bằng 50% đất ở mà chỉ được tính công tôn tạo là phù hợp với quy định của pháp luật vì đây là diện tích chưa hợp pháp, chưa được xây dựng phương án hợp pháp hóa. Không chấp nhận kháng cáo của bà T đề nghị tính bằng 50% đất ở.

[8] Đối với giá đất tái định cư: Theo bà T gia đình bà chỉ phải chịu giá đất tái định cư là 2,5 triệu đồng/m². Xét thấy: Giá thu tiền đất tái định cư UBND thành phố P đã áp dụng đúng giá thu theo quy định tại bảng giá đất số 3 (giá đất ở tại thành phố P) ban hành kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày

28/12/2012 của UBND tỉnh H. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà T đề nghị sửa lại đơn giá thu tiền đất tái định cư.

[9] Việc gia đình bà T xác định bồi thường thiếu tài sản trên đất là móng đá dài 33m, rộng 8m, tổng 41m (trên phần đất ao mua của hộ ông E) và 41,2m² mái tôn múi đỏ tầng 2. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét: Phần móng đá dài khoảng 41m phía sau nhà như gia đình bà T nêu, thực tế là hạng mục số 19 theo biên bản kiểm kê ngày 09/01/2007 và là một phần của hạng mục số 17 theo biên bản phúc tra ngày 04/11/2010, đều được ghi nhận là sẽ xác định sau nên trong phương án phê duyệt lần đầu sẽ không bao gồm hạng mục này vì chưa có khối lượng. Tại biên bản phúc tra ngày 07/11/2013 đã xác định được khối lượng móng đá này là 169m³ và được phê duyệt bổ sung phương án tại Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND thành phố. Phần mái tôn tầng 2 mà gia đình bà T nêu, thực tế là hạng mục số 4 theo biên bản kiểm kê ngày 09/01/2007 và biên bản kiểm kê phúc tra ngày 04/11/2010. Kích thước mái tôn được xác định có diện tích là 233,6m². Theo Biên bản kiểm kê phúc tra ngày 09/01/2010: Khu phòng nghỉ lợp tôn Ô 3 + Ô 4 có diện tích 103,95m² + 38,33m² = 142,28m². Theo Biên bản làm việc ngày 22/4/2014 thể hiện: Phần diện tích tầng 2 phần mái bằng: Ô1 = 14,64m², Ô2= 29,4m²; phần lợp tôn Ô 3= 103,95m², Ô4= 38,33m². Phần diện tích lợp tôn 91,32m² đã tính với giá 214.000đ/m² đã áp giá đúng quy định. Do vậy, bà T nêu còn thiếu 2 hạng mục này chưa tính bồi thường là không đúng; nên cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của bà T là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo.

[10] Đối với yêu cầu hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm: Theo quy định khoản 4 Điều 42 Luật đất đai 2013 thì chỉ có hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi và trực tiếp sản xuất nông nghiệp mới được hỗ trợ chuyển đổi nghề; hộ bà T không thuộc đối tượng được hưởng, nên yêu cầu của bà T không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng quy định của pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T.

[11] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 47/2019/HC-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm bà Nguyễn Thị T đã nộp tại Cục thi hành án dân sự H theo Biên lai số AA/2015/0004858 ngày 23 tháng 12 năm 2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND CC tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình